

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

Nơi gửi:

THÁNG 02 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.288.024.788	154.425.433.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.580.192.649	54.254.971.705
1. Tiền	111		15.782.192.649	8.742.971.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.798.000.000	45.512.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.547.000.000	5.292.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	4.547.000.000	5.292.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	88.350.504.490	56.936.006.012
1. Phải thu khách hàng	131		87.074.499.990	56.332.323.657
2. Trả trước cho người bán	132		3.469.601.643	4.239.034.570
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.426.255.865	5.645.357.840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.619.853.008)	(9.280.710.055)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	42.160.256.741	35.129.297.888
1. Hàng tồn kho	141		42.836.639.595	35.970.141.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(840.843.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.650.070.908	2.813.158.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	395.597.637	1.916.114.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	39.098.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.430.400	208.022.989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.230.042.871	649.922.772

(Phần tiếp theo ở trang 02)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.000.726.755	101.204.838.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.927.239.447	96.802.052.669
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	89.532.137.709	90.600.850.108
+ Nguyên giá	222		268.091.545.048	245.925.709.060
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.559.407.339)	(155.324.858.952)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	3.395.101.738	3.647.193.397
+ Nguyên giá	228		6.929.692.098	7.296.243.358
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.534.590.360)	(3.649.049.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.554.009.164
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.073.487.308	4.402.785.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.043.380.141	3.342.335.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		313.890.455	384.368.630
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	716.216.712	676.081.721
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.288.751.543	255.630.272.420

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

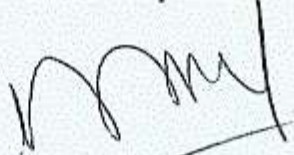
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.499.561.945	75.986.509.629
I. Nợ ngắn hạn	310		77.429.561.945	75.916.509.629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.10	24.491.802.908	21.196.992.617
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	17.861.221.687	28.579.937.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	5.182.689.271	3.894.126.401
5. Phải trả người lao động	315	5.12	10.533.066.730	10.728.028.076
6. Chi phí phải trả	316		2.273.702.188	544.934.191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	12.336.292.060	7.000.706.922
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.14	3.500.000.000	2.500.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.250.787.101	1.471.784.123
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.213.785.250	112.385.344.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	124.213.785.250	112.385.344.290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.131.963.290	14.131.963.290
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.400.960.818	40.364.898.639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		43.680.861.142	35.888.482.361
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCB	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		67.575.404.347	67.258.418.501
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.288.751.543	255.630.272.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		874,844,855	874,844,855
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	167,116.92
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 02 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112,652,612,474	89,993,228,587	367,117,901,135	230,378,373,466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		751,608,393	321,033,119	1,765,840,259	761,568,179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	111,901,004,081	89,672,195,468	365,352,060,876	229,616,805,287
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	93,212,057,267	79,187,371,571	294,748,124,944	185,870,152,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,688,946,814	10,484,823,897	70,603,935,932	43,746,653,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	620,144,139	765,104,303	2,239,306,695	4,580,290,336
7. Chi phí tài chính	22		171,551,125	153,432,742	674,834,795	462,817,741
trong đó, chi phí lãi vay	23		147,077,997	109,742,025	606,744,156	384,437,141
8. Chi phí bán hàng	24		2,771,875,875	2,859,258,761	9,313,707,702	5,340,679,694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,335,376,032	8,277,008,378	29,693,287,991	20,806,244,685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,030,287,921	(39,771,681)	33,161,412,139	21,717,201,452
11. Thu nhập khác	31		3,213,282,222	2,972,109,983	4,286,451,108	34,183,109,641
12. Chi phí khác	32		706,626,676	92,716,251	1,677,100,651	5,979,154,685
13. Lợi nhuận khác	40		2,506,655,546	2,879,393,732	2,609,350,457	28,203,954,956
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		10,536,943,467	2,839,622,051	36,770,762,596	49,921,156,408
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.4	2,503,337,450	806,351,032	7,967,868,017	5,555,977,486
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(97,638,854)	(127,256,288)	70,497,975	(51,898,747)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		8,131,244,871	2,160,527,307	27,732,396,604	44,417,077,669
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2,645,220,362	521,010,636	5,903,955,643	3,528,595,308
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		5,486,024,508	1,639,516,671	21,828,440,960	40,888,482,361
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80		2,743	820	10,914	21,147

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 02 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hàn

Nguyen Ngoc Dung

NGUYỄN NGỌC DUNG

HÀU VĂN TUẤN

LÊ ĐÌNH HIẾN

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.770.762.596	49.921.156.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		26.700.629.666	18.202.961.041
Các khoản dự phòng	03		174.682.514	538.833.833
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.663.025.006)	(29.892.768.123)
Chi phí lãi vay	06		606.744.156	384.437.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		60.589.793.926	39.154.620.300
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.481.817.522)	39.380.765.791
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.826.094.374)	3.945.390.758
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.930.244.540)	(35.738.863.017)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.819.472.255	(118.596.809)
Tiền lãi vay đã trả	13		(606.744.156)	(384.437.141)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.485.118.399)	(9.457.098.809)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.635.897.859
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(464.623.713)	(966.170.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			16.614.623.477	37.451.508.108
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.398.002.919)	(25.295.165.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.090.909.092	5.805.434.710
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.058.000.000)	(5.292.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.803.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.446.758.434
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.645.628.394	4.477.232.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.916.465.433)	(7.857.740.334)

(Phần tiếp theo ở trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,818,570,790
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,451,959,509	27,782,445,107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,196,959,509)	(23,029,055,107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,627,937,100)	(11,329,644,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,372,937,100)	(1,757,684,110)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17,674,779,056)	27,836,083,664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,254,971,705	26,418,888,041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		36,580,192,649	54,254,971,705

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào Quý IV năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 286 ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt	55,16%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và thiếu hụt phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí đền bù, khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm2014</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm

- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 08 năm
- + Cây lâu năm và tài sản khác 04 - 07 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt: đã trích hết khấu hao.
- Tại XN Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại XN Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Têh: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong sáu tháng đầu năm hiện hành là 22%.
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	362.908.834	1.396.297.933
Tiền gửi ngân hàng	15.419.283.815	7.346.673.772
Các khoản tương đương tiền	20.798.000.000	45.512.000.000
Tổng cộng	36.580.192.649	54.254.971.705

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	87.074.499.990	56.332.323.657
Trả trước cho người bán	3.469.601.643	4.239.034.570
Các khoản phải thu khác	6.426.255.865	5.645.357.840
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	96.970.357.498	66.216.716.067
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.619.853.008)	(9.280.710.055)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	88.350.504.490	56.936.006.012

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
Các khoản phải thu khác	2.000.381.999	1.219.483.974
Tổng cộng	6.426.255.865	5.645.357.840

5.4. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.663.104.242	9.997.960.307
Công cụ, dụng cụ	385.120.213	859.558.510
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.964.643.149	6.132.886.240
Thành phẩm	14.196.173.900	17.505.700.447
Hàng hóa	1.627.598.091	1.474.035.677
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.836.639.595	35.970.141.181
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(676.382.854)	(840.843.293)
Giá trị thuần có thể thực hiện	42.160.256.741	35.129.297.888

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.763.637	1.086.424.273
Chi phí bóc tách phủ	372.834.000	822.351.332
Khác	-	7.339.000
Tổng cộng	395.597.637	1.916.114.605

(Phần tiếp theo trang 15)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						VND	
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	50.792.802.517	162.281.443.719	31.052.664.966	961.778.100	520.611.939	316.407.819	245.925.709.060
Mua trong năm	4.953.545.595	15.499.049.716	5.495.391.272	63.900.000	-	-	26.011.886.573
Thanh lý, nhượng bán	(694.967.273)	(3.118.326.382)	-	(32.756.950)	-	-	(3.846.050.585)
Số dư cuối năm	55.051.380.829	174.662.167.073	36.548.056.238	992.921.150	520.611.939	316.407.819	268.091.545.048
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	28.811.490.099	106.074.442.690	19.082.348.741	694.311.508	380.354.133	281.911.781	155.324.858.952
Khấu hao trong năm	2.926.108.397	19.156.066.068	4.134.968.536	119.194.766	61.608.732	17.258.172	26.415.204.671
Thanh lý, nhượng bán	(603.079.452)	(2.544.819.882)	-	(32.756.950)	-	-	(3.180.656.284)
Số dư cuối năm	31.134.519.044	122.685.688.876	23.217.317.277	780.749.324	441.962.865	299.169.953	178.559.407.339
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	21.981.312.418	56.207.001.029	11.970.316.225	267.466.592	140.257.806	34.496.038	90.600.850.108
Tại ngày cuối năm	23.916.861.785	51.976.478.197	13.330.738.961	212.171.826	78.649.074	17.237.866	89.532.137.709

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 88.119.639.900 đồng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND				
	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thảm dò hầm mỏ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	366.551.260	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	7.296.243.358
Giảm khác	(366.551.260)	-	-	-	(366.551.260)
Số dư cuối năm	-	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.120.786.000	105.273.442	2.056.439.259	3.649.049.961
Tăng trong năm	-	-	113.793.336	138.298.323	252.091.659
Giảm khác	(366.551.260)	-	-	-	(366.551.260)
Số dư cuối năm	366.551.260	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.764.011.000	410.826.558	472.355.839	3.647.193.397
Tại ngày cuối năm	(366.551.260)	2.764.011.000	297.033.222	334.057.516	3.395.101.738

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 đồng

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	-	640.589.813
Chi phí sửa chữa	1.148.818.402	2.549.804.386
Chi phí bóc tầng phủ	-	151.941.229
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	894.561.739	-
Tổng cộng	2.043.380.141	3.342.335.428

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	24.491.802.908	21.196.992.617
Người mua trả tiền trước	17.861.221.687	28.579.937.299
Tổng cộng	42.353.024.595	49.776.929.916

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.299.168.169	1.684.444.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.100.650	1.014.374.020
Thuế thu nhập cá nhân	378.867.605	421.853.512
Thuế tài nguyên	806.814.815	281.968.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	379.800.000
Các loại thuế khác	345.435.100	111.686.226
Tổng cộng	5.182.689.271	3.894.126.401

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2014 còn phải trả cho người lao động.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.970.300	-
Kinh phí công đoàn	200.685.724	-
Cổ tức phải trả	-	184.110.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.127.636.036	6.816.596.687
Tổng cộng	12.336.292.060	7.000.706.922

Các khoản phải trả khác được chi tiết như sau

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	200.000.000	200.000.000
Vay mượn cá nhân tạm thời	6.213.390.000	5.063.390.000
Tiền ký quỹ thế chấp lái xe	140.000.000	141.000.000
Phải trả lương công trình	573.000.000	-
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả bảo hành công trình	3.396.546.850	-
Khác	1.476.477.186	1.283.984.687
Tổng cộng	12.127.636.036	6.816.596.687

5.14. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của sở hữu chủ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.447.352.500	(3.133.960.000)	30.300.000.000	16.732.398.639	76.345.791.139
Tăng vốn trong năm trước	-	1.684.610.790	3.133.960.000	-	-	4.818.570.790
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	40.888.482.361	40.888.482.361
Trích quỹ	-	-	-	12.064.898.639	(12.064.898.639)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.667.500.000)	(9.667.500.000)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	14.131.963.290	-	42.364.898.639	35.888.482.361	112.385.344.290
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.828.440.960	21.828.440.960
Trích quỹ	-	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	14.131.963.290	-	46.400.960.818	43.680.861.142	124.213.765.250

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15.2. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	2.000.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.15.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	5.486.024.508	1.639.516.671
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.743	820

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	48.809.022.948	34.810.276.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.422.465.566
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	63.091.981.133	50.760.486.670
Doanh thu thuần	111.901.004.081	89.993.228.588

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thi công thủy lợi	46.650.782.897	32.003.230.218
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	4.286.881.430
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	46.561.274.370	42.897.259.924
Cộng	93.212.057.267	79.187.371.572

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	566.608.895	747.414.749
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	51.288.742	-
Lãi từ hoạt động tài chính khác	2.246.502	17.689.554
Tổng cộng	620.144.139	765.104.303

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.503.337.450	806.351.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.503.337.450	806.351.032

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như :

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hải Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Thị công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Điều giải hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần	49.662.493.657	567.390.454	8.950.017.825	12.703.680.251	7.410.150.850	34.504.072.027	(1.896.800.983)	111.901.004.081
GVNB	47.524.455.628	709.795.353	6.142.916.061	9.807.549.641	5.413.149.629	25.531.193.960	(1.917.003.005)	93.212.057.267
Lãi gộp	2.138.038.029	(142.404.899)	2.807.101.764	2.896.130.610	1.997.001.221	8.972.878.067	20.202.022	18.688.946.814
Chi phí bán hàng	-	14.560.000	320.226.069	285.589.916	85.011.844	2.066.488.046	-	2.771.875.875
Chi phí QLDN	1.706.895.551	1.104.733.271	1.219.912.710	1.120.432.501	1.307.407.465	1.875.994.534	-	8.335.376.032
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	431.142.478	(1.261.698.170)	1.266.962.985	1.490.108.193	604.581.912	5.030.395.487	20.202.022	7.581.694.907
Doanh thu tài chính	166.600.028	273.734.259	29.789	179.595.230	9.755	175.078	-	620.144.139
Chi phí tài chính	152.518.163	-	-	-	19.032.962	-	-	171.551.125
Lợi nhuận HĐ tài chính	14.081.865	273.734.259	29.789	179.595.230	(19.023.207)	175.078	-	448.593.014
Thu nhập khác	2.774.691.247	-	-	167.580.190	-	271.010.785	-	3.213.282.222
Chi phí khác	121.432.500	-	-	69.513.045	514.486.821	1.194.310	-	706.826.676
Lợi nhuận khác	2.653.258.747	-	-	98.067.145	(514.486.821)	269.816.475	-	2.506.655.546
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.098.483.090	(987.963.911)	1.266.992.774	1.767.770.568	71.071.894	5.300.387.040	20.202.022	10.536.943.467
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	2.503.337.450
Chi phí thuế hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	(97.638.854)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	8.131.244.871
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	2.645.220.362
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	5.486.024.508

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoán sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	150.621.581.968	164.742.207.088	(45.944.483.523)	269.419.305.533
Tài sản không phân bổ	97.777.778	216.112.677	-	313.890.455
Tổng tài sản	150.719.359.746	164.958.319.765	(45.944.483.523)	269.733.195.988
Nợ phải trả bộ phận	54.812.009.845	23.907.003.401	(1.219.451.301)	77.499.561.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	54.812.009.845	23.907.003.401	(1.219.451.301)	77.499.561.945

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Thị công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Góm sừ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Điều giải hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần	34.809.681.755	10.892.908.998	7.902.038.628	13.300.668.235	8.534.760.408	16.350.435.319	(2.118.297.875)	89.672.195.468
GVHB	33.291.579.082	10.520.621.587	5.933.356.993	11.893.343.899	7.454.176.066	12.159.862.379	(2.065.568.435)	79.187.371.571
Lãi gộp	1.518.102.673	372.287.411	1.968.681.635	1.407.324.336	1.080.584.342	4.190.572.940	(52.729.440)	10.484.823.897
Chi phí bán hàng	-	21.500.222	339.526.910	562.341.831	151.192.650	1.784.697.148	-	2.859.258.761
Chi phí QLDN	2.869.152.442	1.584.744.504	677.543.488	1.191.354.786	768.129.900	1.195.791.591	(9.708.333)	8.277.008.378
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	(1.351.049.769)	(1.233.957.315)	951.611.237	(346.372.281)	161.261.792	1.210.084.201	(43.021.107)	(651.443.242)
Doanh thu tài chính	4.976.902.485	165.931.048	1.150.975	117.479.530	3.886	-	(4.496.363.621)	765.104.303
Chi phí tài chính	121.852.963	-	17.854.395	-	13.725.384	-	-	153.432.742
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.855.049.522	165.931.048	(16.703.420)	117.479.530	(13.721.498)	-	(4.496.363.621)	611.671.561
Thu nhập khác	2.702.973.864	286.547.939	102.644.312	288.550.622	83.808.939	21.968.676	(514.384.369)	2.972.109.983
Chi phí khác	21.920.326	4.200.000	54.862.088	7.111.402	4.622.435	-	-	92.716.251
Lợi nhuận khác	2.681.053.538	282.347.939	47.782.224	281.439.220	79.186.504	21.968.676	(514.384.369)	2.879.393.732
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.185.053.291	(785.678.328)	982.690.041	52.546.469	226.726.798	1.232.052.877	(5.053.769.097)	2.839.622.051
Chi phí thuế TNDN								806.351.032
Chi phí thuế hoãn lại								(127.256.288)
Lợi nhuận sau thuế								2.160.527.307
Lợi ích cổ đông thiểu số								521.010.636
Lợi nhuận sau thuế								1.639.516.671

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	142.763.647.210	159.371.211.066	(46.504.585.856)	255.630.272.420
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	142.763.647.210	159.371.211.066	(46.504.585.856)	255.630.272.420
Nợ phải trả bộ phận	57.230.723.102	19.882.006.827	(1.126.220.300)	75.986.509.629
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	57.230.723.102	19.882.006.827	(1.126.220.300)	75.986.509.629

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khai thác khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con

▪ Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

▪ Thủ lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thủ lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ	120.000.000	120.000.000
Lương của Ban Tổng giám đốc và nhân viên chủ chốt khác	285.450.000	343.700.000
Tổng cộng	405.450.000	463.700.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

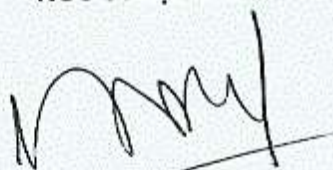
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 09 tháng 02 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỂN